

Số: 24 /2022/NQ-HĐND

Quảng Nam, ngày 14 tháng 10 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Quy định nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ MƯỜI MỘT**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia Phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28 tháng 7 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12 tháng 8 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2021-2025;

Xét Tờ trình số 6613/TTr-UBND ngày 10 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết Quy định nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025; Báo cáo thẩm tra số 144/BC-HĐND ngày 11 tháng 10 năm 2022 của Ban Kinh tế – Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định nội dung, mức hỗ trợ và trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án, đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia (gọi tắt là CTMTQG) trên địa bàn tỉnh Quảng Nam giai đoạn 2022-2025.

2. Đối tượng áp dụng

Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, tổ hợp tác, tổ khuyến nông cộng đồng, người lao động, hộ gia đình và các cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan tham gia quản lý, tổ chức thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các CTMTQG trên địa bàn tỉnh Quảng Nam.

Điều 2. Quy định phân chia địa bàn áp dụng

1. Địa bàn đặc biệt khó khăn: Các xã, thị trấn khu vực III tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ và các thôn đặc biệt khó khăn của xã khu vực II, khu vực I tại Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

2. Địa bàn khó khăn: Các xã, thị trấn khu vực II tại Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ (trừ: Các xã khu vực II đã đạt chuẩn nông thôn mới và các thôn đặc biệt khó khăn của xã khu vực II, khu vực I tại Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc).

3. Địa bàn khác: Các xã, phường, thị trấn còn lại trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Nguyên tắc và phương thức hỗ trợ

1. Nguyên tắc hỗ trợ

a) Trường hợp cùng một thời điểm, nội dung hỗ trợ có nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), đối tượng thụ hưởng được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất. Việc hỗ trợ đảm bảo tuân thủ các quy định về quản lý tài chính của Nhà nước và quy định của các CTMTQG.

b) Ưu tiên hỗ trợ phát triển nâng cao năng lực sản xuất và chất lượng hàng hóa, đảm bảo sức cạnh tranh, đẩy mạnh phát triển mô hình liên kết sản xuất và tiêu thụ nông sản chủ lực địa phương.

Ưu tiên sử dụng vốn từ các CTMTQG để hỗ trợ thực hiện các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị (trong đó ưu tiên hỗ trợ dự án liên kết dựa trên chuỗi giá trị đã có trước khi xây dựng dự án chuỗi giá trị mới và các dự án có quy mô liên kết ở nhiều xã trong huyện). Trường hợp không xây dựng được dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị thì thực hiện dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng (dự án cộng đồng cần hướng đến hình thành chuỗi giá trị). Chỉ thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ khi dự án hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, dự án hỗ trợ sản xuất theo cộng đồng không thực hiện được hoặc thực hiện các nhiệm vụ theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Riêng đối với dự án thuộc nguồn vốn CTMTQG xây dựng nông thôn mới chỉ thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, các hoạt động hỗ trợ sản xuất khác trên địa bàn các xã (không hỗ trợ đối với địa bàn thuộc phường, thị trấn).

c) Nội dung, định mức hỗ trợ thực hiện theo đúng các định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành và Nghị quyết này. Đối với những nội dung chưa có quy định, định mức thì tham khảo theo giá thị trường trên địa bàn tại cùng thời điểm để lập dự toán.

Được mua giống cây trồng, vật nuôi và những hàng hóa khác do người dân ở địa phương triển khai dự án trực tiếp làm ra để sử dụng vào các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất. Ủy ban nhân dân cấp huyện chỉ đạo cơ quan chức năng tham khảo, xác định giá để quyết định đơn giá hỗ trợ khi phê duyệt dự án, đảm bảo phù hợp với giá thị trường tại thời điểm phê duyệt và phù hợp với phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao, không để thất thoát, lãng phí nguồn vốn đầu tư.

d) Các nội dung hỗ trợ hoạt động phát triển sản xuất từ ngân sách nhà nước: Cơ quan được giao vốn lập kế hoạch hỗ trợ trong phạm vi dự toán được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch hằng năm, trung hạn 05 năm của từng CTMTQG theo các nội dung, đối tượng ưu tiên của từng chương trình. Trường hợp vượt dự toán trung hạn phải được sự thống nhất của Hội đồng nhân dân cùng cấp.

2. Phương thức hỗ trợ

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị: Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua dự án do đơn vị chủ trì liên kết hợp tác với các đối tượng liên kết trong sản xuất, tiêu thụ sản phẩm hàng hóa, dịch vụ theo chuỗi giá trị.

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng: Ngân sách nhà nước hỗ trợ cộng đồng dân cư thực hiện dự án phát triển sản xuất do chính cộng đồng dân cư đề xuất, tổ chức thực hiện.

c) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ: Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua đặt hàng, giao nhiệm vụ hoặc đấu thầu lựa chọn cơ quan, đơn vị có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện hoạt động hỗ trợ người dân sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ.

d) Các nội dung hỗ trợ khác: Hỗ trợ thông qua dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đơn vị được giao vốn có trách nhiệm tổ chức thực hiện, nghiệm thu, thanh toán, quyết toán theo đúng quy định.

đ) Hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất là hỗ trợ có điều kiện, theo quy mô thực tế và trên địa bàn 01 huyện/thị xã/thành phố (trường hợp triển khai trên địa bàn liên huyện thì áp dụng theo cơ chế quy định tại Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh). Thời gian hỗ trợ theo vụ hoặc chu kỳ sản xuất hoặc theo thời hạn đầu tư của các CTMTQG nhưng tối đa đến cuối năm 2025.

e) Phương thức thanh toán nguồn vốn ngân sách nhà nước thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất được thực hiện thông qua hợp đồng giữa cơ quan được giao vốn (gọi chung là chủ đầu tư) và đại diện chủ trì liên kết/đại diện cộng đồng dân cư/đại diện đơn vị được giao nhiệm vụ, đặt hàng/đại diện tổ chức, cá nhân được nhận

hỗ trợ (gọi chung là đơn vị được nhận hỗ trợ). Căn cứ kết quả nghiệm thu khối lượng công việc hoàn thành theo tiến độ từng quý, từng năm, từng giai đoạn hoặc cả chu kỳ dự án để chi trả theo tiến độ.

Phương thức hỗ trợ do chủ đầu tư thỏa thuận với đơn vị được nhận hỗ trợ trong hợp đồng để phát huy hiệu quả sử dụng vốn, đảm bảo khối lượng theo giai đoạn và tiến độ giải ngân theo quy định, không để thất thoát, lãng phí. Riêng hỗ trợ mua máy móc, thiết bị phục vụ dự án cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại và ngành nghề nông thôn là hỗ trợ sau đầu tư.

f) Thực hiện cơ chế lồng ghép nguồn vốn từ các CTMTQG và nguồn vốn từ các chương trình dự án khác; tăng cường huy động vốn tín dụng, vốn từ các doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức và cá nhân để thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất.

Điều 4. Điều kiện hỗ trợ

1. Điều kiện chung của các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

a) Có dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

b) Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất phải đảm bảo tối thiểu 50% người dân tham gia thuộc đối tượng hỗ trợ của các CTMTQG. Ưu tiên nguồn lực thực hiện dự án có trên 70% người dân tham gia là đối tượng thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, hộ dân tộc thiểu số, người có công với cách mạng, phụ nữ thuộc hộ nghèo, người khuyết tật.

2. Điều kiện cụ thể

a) Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

Dự án liên kết phải xác định được kết quả về chỉ số tạo việc làm, mức tăng thu nhập, đóng góp phát triển kinh tế - xã hội tại địa phương theo kế hoạch năm và thời điểm kết thúc dự án.

Các nội dung của dự án hỗ trợ sản xuất phải phục vụ nhiệm vụ cơ cấu lại các ngành kinh tế (nhất là ngành nông nghiệp), phù hợp với định hướng sản xuất trong quy hoạch của địa phương (quy hoạch vùng huyện/quy hoạch chung thị xã, thành phố hoặc quy hoạch chung xây dựng xã), góp phần thực hiện tiêu chí tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới và tiêu chí kinh tế của Bộ tiêu chí huyện nông thôn mới.

Phải có hợp đồng liên kết giữa chủ trì liên kết và đối tượng liên kết nhằm thực hiện các hình thức liên kết quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 của Chính phủ và liên kết đảm bảo ổn định: Đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác từ 01 năm trở lên, thời gian liên kết tối thiểu là 03 năm; đối với sản phẩm nông nghiệp có chu kỳ nuôi, trồng, khai thác dưới 01 năm, thời gian liên kết tối thiểu là 02 năm; đối với sản phẩm phi nông nghiệp thì theo chu kỳ dự án. Có giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

Doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã khi tham gia các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết chuỗi giá trị phải đảm bảo năng lực, có đăng ký kinh

doanh theo quy định của pháp luật và được thành lập trước thời điểm dự án được phê duyệt, hoạt động phù hợp với đối tượng cây trồng, vật nuôi, sản phẩm tiêu thụ công nghiệp được dự án hỗ trợ. Nguồn vốn đối ứng là tài sản hoặc tiền mặt của các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia vào dự án không bao gồm các tài sản đã được hình thành trước khi dự án được phê duyệt (máy móc, thiết bị, nhà xưởng,...).

b) Hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng

Tổ, nhóm cộng đồng phải có thành viên có kinh nghiệm làm kinh tế giỏi. Ưu tiên hỗ trợ tổ, nhóm cộng đồng có đông hộ dân tham gia, tổ nhóm do phụ nữ đề xuất.

Hộ tham gia dự án phải đảm bảo các điều kiện về cơ sở vật chất, lao động, tư liệu sản xuất đáp ứng nội dung của dự án và cam kết đảm bảo phần đối ứng thực hiện dự án.

Dự án phù hợp với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, nhu cầu thị trường và bảo đảm hiệu quả bền vững và phù hợp với điều kiện, đặc điểm, nhu cầu của hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật không có sinh kế ổn định.

c) Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

Trường hợp đã xem xét khả năng áp dụng hình thức hỗ trợ sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng nhưng không huy động được sự tham gia của doanh nghiệp, hợp tác xã, các tổ chức khác hoặc không có đề xuất từ cộng đồng dân cư; hoặc dự án hỗ trợ người dân đang chịu thiệt hại nặng nề bởi thiên tai, dịch bệnh, biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường; dự án, mô hình cho các nhóm đối tượng yếu thế; hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh, bình đẳng giới; mô hình ứng dụng công nghệ, kỹ thuật sản xuất mới hoặc dự án do các sở, ngành thực hiện để làm mô hình điểm theo kế hoạch của từng CTMTQG được cấp thẩm quyền thống nhất.

Tối thiểu 70% phần kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước phải được dùng để hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất liên quan trực tiếp đến người dân. Ưu tiên đối tượng hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, người khuyết tật không có sinh kế ổn định.

Điều 5. Nội dung và mức hỗ trợ thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Hỗ trợ giống, vật tư

a) Nội dung hỗ trợ:

Trồng trọt (bao gồm cây dược liệu): Giống cây trồng, giá thể trồng cây, phân bón, chế phẩm sinh học.

Chăn nuôi: Con giống, thức ăn chăn nuôi, vắc xin, thuốc thú y phòng và điều trị bệnh cho vật nuôi, chế phẩm sinh học, hóa chất khử trùng, tiêu độc môi trường chăn nuôi.

Lâm nghiệp: Giống, chế phẩm sinh học, phân bón.

Thủy sản: Hỗ trợ giống, thức ăn, hóa chất xử lý môi trường nuôi, chế phẩm sinh học, lồng bè nuôi trồng thủy sản, hầm bảo quản và trang bị đèn LED trong

lĩnh vực khai thác.

Sản xuất nấm: Meo giống, nguyên vật liệu làm nấm.

b) Mức hỗ trợ căn cứ theo quy mô thực tế về diện tích, số lượng vật nuôi và định mức kinh tế - kỹ thuật do cơ quan nhà nước có thẩm quyền ban hành. Hỗ trợ không quá 03 vụ hoặc không quá 03 chu kỳ sản xuất.

2. Hỗ trợ tư vấn

a) Nội dung hỗ trợ: Hỗ trợ xây dựng liên kết; chi phí khảo sát đánh giá tiềm năng phát triển chuỗi giá trị; tư vấn xây dựng phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, quy trình kỹ thuật, đánh giá thị trường, phương án phát triển thị trường.

b) Mức hỗ trợ: Theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

3. Hỗ trợ đào tạo, tập huấn kỹ thuật sản xuất, nghiệp vụ quản lý, năng lực quản lý hợp đồng, quản lý chuỗi và phát triển thị trường.

Hỗ trợ tối đa 100% chi phí thực hiện theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Đối tượng, nội dung chi, mức chi thực hiện theo điểm a khoản 1 Điều 5 Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Nghị quyết số 52/2018/NQ-HĐND ngày 06/12/2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh. Đối với đào tạo kỹ thuật sản xuất cho lao động tại chỗ: Mức hỗ trợ 02 triệu đồng/tháng/01 người lao động, thời gian hỗ trợ không quá 03 tháng/01 người lao động; được sử dụng các báo cáo viên là nông dân nòng cốt, nông dân sản xuất kinh doanh giỏi và được chi trả thù lao, các chế độ liên quan theo mức chi báo cáo viên là cán bộ, công chức, viên chức công tác tại các đơn vị cấp huyện.

4. Hỗ trợ chuyển giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật trong sản xuất và quản lý chất lượng đồng bộ:

a) Hỗ trợ tối đa 100% kinh phí về điều tra cơ bản, khảo sát địa hình, phân tích mẫu đất, mẫu nước, mẫu không khí để xác định các vùng sản xuất tập trung thực hiện các dự án sản xuất nông, lâm, thủy sản áp dụng VietGAP, hữu cơ, GACP-WHO, ISO, HACCP theo dự toán do cấp có thẩm quyền phê duyệt. Trong đó chi điều tra khảo sát thực hiện theo Thông tư số 109/2016/TT-BTC ngày 30/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính; các chi phí phân tích theo mức phí quy định của cơ quan có thẩm quyền.

b) Hỗ trợ dạy nghề cho lao động nông thôn áp dụng VietGAP, hữu cơ, GACP-WHO, ISO, HACCP trong sản xuất, sơ chế sản phẩm an toàn; biên soạn, in ấn tài liệu, biểu mẫu phục vụ các lớp đào tạo, tập huấn: Hỗ trợ tối đa 100% theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

c) Hỗ trợ một lần kinh phí thuê tổ chức tư vấn và đánh giá chứng nhận sản phẩm được sản xuất theo quy trình hữu cơ, VietGAP, GLOBALGAP, GMP, ISO, HACCP...: Hỗ trợ theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án, cụ thể:

Hỗ trợ dự án áp dụng VietGAP: Dự án có diện tích dưới 10 ha hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/dự án; dự án trên 10 ha, cứ tăng thêm đủ 05 ha được hỗ trợ thêm 15 triệu đồng nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án.

Hỗ trợ tư vấn chứng nhận hữu cơ; GlobalGAP; GMP; GACP-WHO: Hỗ trợ tối đa 70% theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án.

Hỗ trợ xây dựng các hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến khác như: ISO, HACCP...: Hỗ trợ theo quy mô dự án; dự án dưới 50 hộ gia đình tham gia hỗ trợ tối đa 50 triệu đồng/dự án, dự án từ 50 hộ gia đình tham gia, cứ thêm 01 hộ gia đình hỗ trợ thêm 01 triệu đồng nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án.

Hỗ trợ để tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ rừng FSC: Hỗ trợ 70% chi phí nhưng không quá 300.000 đồng/ha để tổ chức đánh giá, cấp chứng chỉ rừng FSC đối với các dự án liên kết trồng rừng gỗ lớn có quy mô tối thiểu từ 50 ha trở lên nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án.

5. Hỗ trợ vật tư làm nhà xưởng sản xuất, nhà kính, nhà lưới; mua sắm máy móc, thiết bị phục vụ sản xuất, thu hoạch, sơ chế, chế biến, đóng gói và bảo quản sản phẩm; công cụ, dụng cụ sản xuất: Hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước theo dự toán được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 80% trên địa bàn đặc biệt khó khăn, không quá 70% trên địa bàn khó khăn, không quá 60% trên địa bàn khác và không quá 2.000 triệu đồng/dự án.

6. Hỗ trợ quảng bá, xúc tiến thương mại cho sản phẩm hàng hóa, dịch vụ.

a) Xây dựng trang thông tin điện tử giới thiệu sản phẩm, bán hàng trực tuyến: Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 11 Điều 4 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

b) Thiết kế mẫu mã, nhãn mác, bao bì đóng gói sản phẩm, tem điện tử truy xuất nguồn gốc (tối đa 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất): Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c) Tham gia hội chợ, triển lãm: Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 9, 10 Điều 4 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

d) Xây dựng/nâng cấp điểm bán hàng (chi sửa chữa nhỏ, mua giá, kệ trưng bày sản phẩm, bảng hiệu, tủ bảo quản sản phẩm, trang trí điểm bán hàng và các nội dung cần thiết, phù hợp khác bên trong điểm bán hàng): Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 6 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

7. Hỗ trợ chi phí kiểm nghiệm/phân tích các chỉ tiêu an toàn thực phẩm, tư vấn lập hồ sơ công bố sản phẩm: Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

8. Hỗ trợ chi phí đăng ký nhãn hiệu, đăng ký kiểu dáng công nghiệp (xác lập quyền sở hữu công nghiệp): Mức hỗ trợ áp dụng theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết số 42/2021/NQ-HĐND ngày 08/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Đối với hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu tập thể, đăng ký nhãn hiệu chứng nhận thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 6 Thông tư số 75/2021/TT-BTC ngày

09/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

9. Hỗ trợ quản lý dự án

Chủ đầu tư được trích tối đa 05% kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước cho dự án để thực hiện nghiên cứu, lập dự án, khảo sát lựa chọn địa bàn thực hiện, lựa chọn hộ tham gia dự án, quản lý, kiểm tra, giám sát, đánh giá, nghiệm thu, tổng kết dự án, quyết toán với các nội dung chi cụ thể như: Chi hội nghị, chi phục vụ cuộc họp, thù lao Hội đồng, tổ giúp việc Hội đồng thẩm định dự án; chi thuê chuyên gia (nếu có); chi báo cáo kết quả thực hiện dự án; văn phòng phẩm, photo tài liệu, điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí đi thực địa, chi làm thêm giờ; chi xăng dầu, thuê phương tiện và chi khác (nếu có) theo định mức, chế độ tài chính hiện hành. Trong đó, mức chi cho chuyên gia tư vấn, thành viên, tổ giúp việc Hội đồng thẩm định dự án phát triển sản xuất áp dụng theo quy định tại các điểm a, b, c khoản 5 Điều 3 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

10. Tổng chi phí thực hiện các nội dung hỗ trợ từ khoản 1 đến khoản 9 Điều này cho một dự án: Ngân sách trung ương hỗ trợ không quá 80% tổng chi phí thực hiện một dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn, không quá 70% tổng chi phí thực hiện một dự án trên địa bàn khó khăn, không quá 50% tổng chi phí thực hiện một dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các CTMTQG và không quá 5.000 triệu đồng/dự án; phần còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo và tham gia đối ứng của đối tượng hưởng lợi, chủ trì liên kết.

Điều 6. Nội dung hỗ trợ thực hiện các hoạt động phát triển sản xuất cộng đồng

1. Hỗ trợ các nội dung quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6, 7 và 9 Điều 5 Nghị quyết này.

2. Hỗ trợ cán bộ trực tiếp đến tận hộ gia đình hướng dẫn thực hiện dự án cho đến khi có kết quả.

3. Hỗ trợ tổ chức đi thực tế học tập các dự án có hiệu quả giữa các địa phương trong tỉnh, ngoài tỉnh do chủ đầu tư quyết định trong phạm vi dự toán được giao.

4. Tổng mức chi phí thực hiện các nội dung hỗ trợ tại các khoản 1, 2, 3 Điều này cho một dự án: Ngân sách trung ương hỗ trợ không quá 95% tổng chi phí thực hiện một dự án trên địa bàn đặc biệt khó khăn, không quá 80% tổng chi phí thực hiện một dự án trên địa bàn khó khăn, không quá 60% tổng chi phí thực hiện một dự án trên địa bàn khác thuộc phạm vi đầu tư của các CTMTQG và không quá 3.000 triệu đồng/dự án; phần còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo và tham gia đối ứng của đối tượng hưởng lợi.

Điều 7. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ

1. Hỗ trợ các nội dung theo quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều 5 và khoản 2, 3 Điều 6 Nghị quyết này.

2. Tổng mức hỗ trợ từ ngân sách nhà nước thực hiện một dự án tối đa 100% nhưng không quá 3.000 triệu đồng (trên tất cả các địa bàn). Khuyến khích bên nhận đặt hàng, các hộ gia đình, cộng đồng tham gia dự án đóng góp đối ứng (bằng tiền,

ngày công, hoặc hiện vật). Ngân sách nhà nước hỗ trợ thông qua bên được giao nhiệm vụ, nhận đặt hàng.

Điều 8. Nội dung và mức hỗ trợ các hoạt động phát triển sản xuất khác

1. Hỗ trợ xây dựng và phát triển hiệu quả các vùng nguyên liệu tập trung, chuyển đổi cơ cấu sản xuất:

Hỗ trợ tối đa 100% chi phí tư vấn, giám sát và gắn mã vùng trồng cho các cá nhân, tổ chức. Ưu tiên cấp mã vùng trồng cho vùng sản xuất đã được đánh giá chứng nhận vùng trồng thực hành sản xuất nông nghiệp tốt (GAP) và nông nghiệp hữu cơ; hỗ trợ truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã, huyện, tỉnh: Mức hỗ trợ áp dụng theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 100 triệu đồng/dự án.

2. Hỗ trợ cơ giới hóa, ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất nông nghiệp hiện đại:

Hỗ trợ xây dựng và triển khai các dự án đầu tư máy móc cơ giới hóa đồng bộ tại các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung theo quy hoạch, ưu tiên đối với các sản phẩm chủ lực, sản xuất theo chuỗi giá trị nông sản và hỗ trợ máy móc, thiết bị đầu tư cơ sở chế biến, bảo quản nông lâm thủy sản quy mô vừa và nhỏ để tiêu thụ các nông sản truyền thống, sản phẩm đặc sản của địa phương. Ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí hỗ trợ cho 01 cơ sở, tổ chức, cá nhân theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án; phần còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo và tham gia đối ứng của đối tượng hưởng lợi.

3. Hỗ trợ phát triển tiểu thủ công nghiệp, ngành nghề và dịch vụ nông thôn; bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn

a) Hỗ trợ dự án phát triển ngành nghề nông thôn

Nội dung hỗ trợ: Chi phí nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị, dây chuyền sản xuất; thuê cán bộ kỹ thuật chỉ đạo dự án; tập huấn cho người tham gia dự án, tổng kết, quản lý dự án.

Ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 50% tổng kinh phí hỗ trợ cho 01 cơ sở, tổ chức, cá nhân theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt nhưng không quá 500 triệu đồng/dự án; phần còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo và tham gia đối ứng của đối tượng hưởng lợi.

b) Bảo tồn và phát huy các làng nghề truyền thống ở nông thôn

Hỗ trợ các dự án thí điểm liên kết theo chuỗi giá trị làng nghề: Dự án bảo tồn và phát triển làng nghề tiêu biểu gắn với vùng nguyên liệu có chứng chỉ; bảo tồn và phát triển làng nghề gắn với du lịch; bảo tồn và phát triển nghề truyền thống gắn với xây dựng thương hiệu; ứng dụng khoa học công nghệ mới vào sản xuất và xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề: Áp dụng các nội dung, mức hỗ trợ quy định từ khoản 1 đến khoản 9 Điều 5 Nghị quyết này theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Ngân sách trung ương hỗ trợ tối đa 50% nhưng không quá 2.000 triệu đồng/01 dự án; phần còn lại do ngân sách địa phương đảm bảo và tham gia đối ứng của các doanh nghiệp, hợp tác xã, cơ sở làng nghề, đối tượng hưởng lợi.

Điều 9. Trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng trong thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành trình tự, thủ tục, mẫu hồ sơ lựa chọn dự án sản xuất, lựa chọn đơn vị đặt hàng thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất cho phù hợp với tính chất của từng dự án, đảm bảo đúng quy định pháp luật.

Điều 10. Nguồn kinh phí thực hiện

1. Kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách trung ương thực hiện các CTMTQG.

2. Kinh phí sự nghiệp từ nguồn ngân sách tỉnh, huyện, xã đối ứng thực hiện các CTMTQG theo quy định đối ứng của từng chương trình.

3. Vốn đối ứng của doanh nghiệp, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, cộng đồng dân cư, người dân tham gia thực hiện các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các CTMTQG.

4. Các nguồn vốn hợp pháp khác.

Điều 11. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 25 tháng 10 năm 2022.

2. Quy định chuyển tiếp:

a) Đối với các nội dung hỗ trợ: (i) Xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến (VietGap, GlobalGAP, GMP, ISO, HACCP) quy định tại khoản 4 Điều 4 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; (ii) Hỗ trợ xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý chất lượng tiên tiến cho các sản phẩm từ kinh tế vườn, kinh tế trang trại quy định tại điểm d khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Được áp dụng theo nội dung và mức hỗ trợ có liên quan quy định tại khoản 4 Điều 5 Nghị quyết này.

b) Đối với các nội dung hỗ trợ: (i) Đăng ký nhãn hiệu, đăng ký nhãn hiệu tập thể, đăng ký nhãn hiệu chứng nhận, đăng ký kiểu dáng công nghiệp quy định tại khoản 8 Điều 4 Nghị quyết số 07/2021/NQ-HĐND ngày 13/01/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; (ii) Hỗ trợ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa nông sản từ vườn, trang trại quy định tại điểm f khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 35/2021/NQ-HĐND ngày 29/9/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh; (iii) Hỗ trợ xác lập, phát triển quyền sở hữu công nghiệp cho các sản phẩm trong dự án/kế hoạch liên kết quy định tại điểm a khoản 2 Điều 6 Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND ngày 17/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh: Được áp dụng theo nội dung và mức hỗ trợ có liên quan quy định tại khoản 8 Điều 5 Nghị quyết này.

3. Những nội dung khác liên quan không quy định tại Nghị quyết này thực hiện theo Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ, Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022, Thông tư số 46/2022/TT-BTC ngày 28/7/2022, Thông tư số 53/2022/TT-BTC ngày 12/8/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư của các Bộ, ngành là chủ chương trình, chủ dự án thành phần và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

4. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản mới thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 12. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết.

b) Quy định mức hỗ trợ cụ thể đối với các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng, hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ.

c) Ban hành quy định khung thu hồi quay vòng, luân chuyển trong hỗ trợ phát triển sản xuất cộng đồng phù hợp với điều kiện của từng vùng để thực hiện đồng bộ trên địa bàn tỉnh, hạn chế thấp nhất sự không đồng đều trong thu hồi quay vòng giữa các địa phương, các đối tượng hưởng lợi.

d) Quy định số hộ dân tối thiểu tham gia các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất phù hợp với điều kiện của từng địa bàn trên địa bàn tỉnh.

đ) Định kỳ hằng năm, báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh kết quả thực hiện tại kỳ họp cuối năm.

2. Trong quá trình thực hiện, trường hợp có vướng mắc, phát sinh, Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp trình Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh cho ý kiến trước khi trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Nghị quyết này được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Nam khóa X, kỳ họp thứ mười một thông qua ngày 14 tháng 10 năm 2022./.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Chính phủ;
- VP: QH, CTN, CP;
- Các Bộ: KHĐT, TC, NN&PTNT, LĐTBXH;
- Ủy ban dân tộc;
- Ban CTĐB-UBND tỉnh;
- Cục KTVBQPPL-Bộ Tư pháp;
- Ban TVTU, TT HĐND, TT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Các Ban của HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP: Tỉnh ủy, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- TT HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Văn phòng Điều phối NTM tỉnh;
- Công Thông tin điện tử tỉnh;
- TTXVN tại Quảng Nam;
- Báo Quảng Nam, Đài PT-TH tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND.

CHỦ TỊCH



Phan Việt Cường